



Unity - Excellence - Leadership  
Thống nhất - Vượt trội - Tiên phong

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT**

## THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026

Năm 2026, thực hiện thống nhất chủ trương của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM), Trường Đại học Kinh tế - Luật (UEL) tuyển sinh hình thức đào tạo đại học chính quy theo phương thức xét tuyển tổng hợp và tuyển sinh hình thức đào tạo liên kết quốc tế do trường nước ngoài cấp bằng, chi tiết như sau:

### A. Các chương trình do Trường Đại học Kinh tế - Luật cấp bằng

- Tổng chỉ tiêu:** 3.200 (tăng 500 chỉ tiêu so với năm 2025)
- Chuyên ngành tuyển sinh mới:** Chuyên ngành Kinh tế số (ngành Kinh tế); Chuyên ngành Kế toán và phân tích dữ liệu (ngành Kế toán); Chuyên ngành Luật và Công nghệ (ngành Luật); Ngành Công nghệ tài chính (Chương trình Co-operative Education) (Tiếng Anh bán phần); Ngành Hệ thống thông tin quản lý (Chương trình Co-operative Education) (Tiếng Anh bán phần).
- Tổ hợp xét tuyển:** 06 tổ hợp môn xét tuyển áp dụng cho tất cả các ngành/chuyên ngành. **A00** (Toán - Lý - Hóa); **D01** (Toán - Tiếng Anh - Ngữ văn); **A01** (Toán - Tiếng Anh - Vật lý); **D01** (Toán - Tiếng Anh - Hóa học); **X25** (Toán - Tiếng Anh - Giáo dục kinh tế và pháp luật); **X26** (Toán - Tiếng Anh - Tin học).
- Phương thức xét tuyển:**
  - Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (tối đa 5%).
  - Phương thức 2: Xét tuyển tổng hợp (Điểm bài thi Đánh giá năng lực (ĐGNL), Bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông (TNTHPT), Điểm học bạ, ...).

|  |   |
|--|---|
| <b>Công thức chung</b>   | <b>Điểm xét tuyển</b> = Điểm Học lực + Điểm cộng + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực. |
| <b>Điểm học lực<sub>ĐT1</sub></b> =  | $X \cdot \beta_1 + Y \cdot \beta_2 + Z \cdot \beta_3$                               |
| <b>Điểm học lực<sub>ĐT2</sub></b> =  | $(Y \cdot \alpha) \cdot \beta_1 + Y \cdot \beta_2 + Z \cdot \beta_3$                |
| <b>Điểm học lực<sub>ĐT3</sub></b> =  | $X \cdot \beta_1 + X \cdot \beta_2 + Z \cdot \beta_3$                               |
| <b>Điểm học lực<sub>ĐT4</sub></b> =  | Điểm chứng chỉ tuyển sinh quốc tế quy đổi   |
| Trong đó:<br>- X: Điểm bài thi Đánh giá năng lực ĐHQG-HCM quy đổi<br>- Y: Điểm Tốt nghiệp THPT quy đổi<br>- Z: Điểm Học bạ quy đổi |   |

- **Đối tượng 1 (ĐT1):** Thí sinh **CÓ** tham dự kỳ thi ĐGNL ĐHQG-HCM năm 2026
- **Đối tượng 2 (ĐT2):** Thí sinh **KHÔNG** tham dự kỳ thi ĐGNL ĐHQG-HCM năm 2026
- **Đối tượng 3 (ĐT3):** Thí sinh tự do **CHỈ** tham dự kỳ thi ĐGNL ĐHQG-HCM năm 2026 (đã tốt nghiệp THPT)
- **Đối tượng 4 (ĐT4):** Thí sinh có chứng chỉ tuyển sinh quốc tế như: bằng tú tài quốc tế (IB), A-level, SAT, ACT.

### **Ghi chú:**

- Thang điểm tối đa của phương thức xét tuyển tổng hợp: **100 điểm.**
- Điểm ĐGNL quy đổi = Điểm bài thi ĐGNL x 100/1.200
- Điểm TNTHPT quy đổi = Tổng điểm các bài thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp \* 100/30.
- Điểm Học bạ quy đổi = Tổng điểm trung bình các môn học ở bậc THPT theo tổ hợp \* 100/30. Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12.
- Hệ số quy đổi  $\alpha$  và các trọng số  $\beta_1, \beta_2, \beta_3$  được hội đồng tuyển sinh xác định dựa trên tỷ lệ đăng ký xét tuyển, nhập học, kết quả học tập ở bậc đại học theo các phương thức tương ứng trong 03 năm gần nhất. Dự kiến lộ trình áp dụng như sau:

| <b>Nội dung</b>    | <b>Năm 2026</b> | <b>Năm 2027</b> | <b>Từ năm 2028</b> |
|--------------------|-----------------|-----------------|--------------------|
| Hệ số $\alpha$     | <b>100%</b>     | <b>90%</b>      | <b>80%</b>         |
| Trọng số $\beta_1$ | <b>55%</b>      | <b>60%</b>      | <b>65%</b>         |
| Trọng số $\beta_2$ | <b>35%</b>      | <b>30%</b>      | <b>25%</b>         |
| Trọng số $\beta_3$ | <b>10%</b>      | <b>10%</b>      | <b>10%</b>         |

- Điểm cộng quy đổi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (phụ lục 1).
- Điểm chứng chỉ tuyển sinh quốc tế quy đổi (phụ lục 3).
- Đối với các thí sinh tốt nghiệp từ các trường THPT thuộc danh sách 149 trường ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM (phụ lục 2) sẽ được cộng 5 điểm cộng.
- Bảng tổng hợp điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực (quy đổi thang điểm 100):

| <b>Ưu tiên</b>            | <b>KV1</b> | <b>KV2NT</b> | <b>KV2</b> | <b>KV3</b> |
|---------------------------|------------|--------------|------------|------------|
| <b>Đối tượng 1,2,3,4</b>  | 9,17       | 8,33         | 7,50       | 6,67       |
| <b>Đối tượng 5,6,7</b>    | 5,83       | 5,00         | 4,17       | 3,33       |
| <b>Không có đối tượng</b> | 2,50       | 1,67         | 0,83       | 0          |

- Trường hợp tổng điểm học lực và điểm cộng  $\geq 75$  điểm, mức điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực sẽ giảm dần theo quy định của Bộ GD&ĐT ( $= (100 - [\text{Điểm học lực}] - [\text{Điểm cộng}])/25 \times [\text{Điểm ưu tiên quy đổi}]$ , làm tròn đến 0.01).

- Tổng điểm cộng và điểm ưu tiên đối tượng khu vực không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét tuyển (tối đa 10 điểm đối với thang 100).

- Đối với thí sinh đủ điều kiện tham gia xét tuyển ở nhiều phương thức, đối tượng xét tuyển, tổ hợp xét tuyển: khi đăng ký vào một ngành/chuyên ngành/chương trình sẽ được xét đồng thời để đảm bảo cơ hội trúng tuyển cao nhất.

- Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng vào các chương trình đào tạo; nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất.

- Về nguồn tuyển thí sinh phải có tổng điểm ba môn thi tốt nghiệp THPT tương ứng tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 50 điểm theo thang điểm 100 (không áp dụng với thí sinh đặc cách hoặc được miễn thi tốt nghiệp). Riêng đối với thí sinh đăng ký các ngành thuộc lĩnh vực Pháp luật, ngưỡng đầu vào sẽ do Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ Tư pháp quy định (theo điều 9, Quy chế tuyển sinh hiện hành – Thông tư số 06//2026/TT-BGDĐT ban hành ngày 15/02/2026).

#### Ví dụ minh họa cách tính điểm xét tuyển:

| Dữ liệu điểm  | Đối tượng 1:<br>CÓ điểm thi<br>ĐGNL ĐHQG-<br>HCM 2026 | Đối tượng 2:<br>KHÔNG có điểm<br>thi ĐGNL ĐHQG-<br>HCM 2026 | Đối tượng 3:<br>Thí sinh tự do<br>chỉ có điểm thi<br>ĐGNL ĐHQG-<br>HCM 2026 |
|---|---|---|---|
| <b>Dữ liệu đầu vào</b>  |   |   |   |
| Thi tốt nghiệp THPT năm 2026 tổ hợp A01: Toán 8,3 điểm, Lý 8,7 điểm, Tiếng Anh 8,0 điểm | Có  | Có  | -   |
| Điểm học bạ ba năm THPT tổ hợp A01: Toán 9,0 điểm, Lý 9,3, Tiếng Anh 9,2 điểm           | Có  | Có  | Có  |
| Điểm ĐGNL ĐHQG-HCM 2026   | 850   | -   | 850   |
| Điểm ĐGNL quy đổi (X)   | 70,83   | -   | 70,83   |
| Điểm TNTHPT quy đổi (Y)   | 83,33   | 83,33   | -   |
| Điểm Học bạ quy đổi (Z)   | 91,67   | 91,67   | 91,67   |
| <b>Cách tính điểm học lực</b>   |   |   |   |
| $X \cdot \beta_1$   | $70,83 \cdot 55\% =$<br><b>38,96</b>                  | -   | $70,83 \cdot 55\% =$<br><b>38,96</b>  |
| $X \cdot \beta_2$   | -   | -   | $70,83 \cdot 35\% =$<br><b>24,79</b>  |
| $(Y \cdot \alpha) \cdot \beta_1$  | -   | $(83,33 \cdot 100\%) \cdot 55\%$<br>$=$ <b>45,83</b>        | -   |
| $Y \cdot \beta_2$   | $83,33 \cdot 35\% =$<br><b>29,17</b>                  | $83,33 \cdot 35\% =$ <b>29,17</b>                           | -   |
| $Z \cdot \beta_3$   | $91,67 \cdot 10\% =$<br><b>9,17</b>                   | $91,67 \cdot 10\% =$ <b>9,17</b>                            | $91,67 \cdot 10\% =$<br><b>9,17</b>   |

|   |              |              |              |
|---|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng điểm học lực</b>                | <b>77,29</b> | <b>84,17</b> | <b>72,92</b> |
| <b>Điểm cộng, điểm ưu tiên (nếu có)</b> |              |              |              |
| Điểm cộng IELTS 5.5                     | 3,50         | 3,50         | 3,50         |
| Điểm ưu tiên KV2 - Không đối tượng      | 0,83         | 0,83         | 0,83         |
| <b>TỔNG ĐIỂM XÉT TUYỂN</b>              | <b>81,62</b> | <b>88,50</b> | <b>77,25</b> |

### 5. Học phí năm học 2026-2027 (dự kiến)

- Chương trình dạy và học bằng tiếng Việt: 35.800.000đ
- Chương trình Co-op tiếng Anh bán phần: 55.000.000đ
- Chương trình dạy học bằng tiếng Anh: 73.500.000đ

### B. Các phương thức tuyển sinh vào các chương trình liên kết quốc tế do trường đối tác nước ngoài cấp bằng

Xét tuyển vào các chương trình liên kết quốc tế (cử nhân Anh Quốc):

- Ngành Kinh doanh quốc tế. Mã tuyển sinh: 408\_I
- Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Marketing). Mã tuyển sinh: 410\_I

#### Công thức chung:

$$[\text{Điểm xét tuyển}] = [\text{Điểm Học lực}] + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực.}$$

- **Đối tượng 1:** Thí sinh **CÓ** tham dự kỳ thi ĐGNL ĐHQG-HCM năm 2026

- $[\text{Điểm học lực}_{DT1}] = [\text{Điểm ĐGNL quy đổi}] \times 20\% + [\text{Điểm TNTHPT quy đổi}] \times 30\% + [\text{Điểm Học bạ quy đổi}] \times 50\%$

- **Đối tượng 2:** Thí sinh **KHÔNG** tham dự kỳ thi ĐGNL ĐHQG-HCM năm 2026

- $[\text{Điểm học lực}_{DT2}] = [\text{Điểm TNTHPT quy đổi}] \times 50\% + [\text{Điểm Học bạ quy đổi}] \times 50\%$

#### Ghi chú:

- Thang điểm tối đa: **100 điểm.**
- Điểm ĐGNL quy đổi = Điểm bài thi ĐGNL x 100/1.200
- Điểm TNTHPT quy đổi = Tổng điểm các bài thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp x 100/30
- Điểm Học bạ quy đổi = Tổng điểm trung bình các môn học ở bậc THPT theo tổ hợp x 100/30
- Điểm cộng quy đổi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (phụ lục 1); Điểm chứng chỉ tuyển sinh quốc tế quy đổi (phụ lục 3)
- Bảng tổng hợp điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực (quy đổi thang điểm 100):

| Ưu tiên                  | KV1  | KV2NT | KV2  | KV3  |
|--------------------------|------|-------|------|------|
| <b>Đối tượng 1,2,3,4</b> | 9,17 | 8,33  | 7,50 | 6,67 |

|                           |      |      |      |      |
|---------------------------|------|------|------|------|
| <b>Đối tượng 5,6,7</b>    | 5,83 | 5,00 | 4,17 | 3,33 |
| <b>Không có đối tượng</b> | 2,50 | 1,67 | 0,83 | 0    |

- Trường hợp tổng điểm học lực và điểm cộng  $\geq 75$  điểm, mức điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực sẽ giảm dần theo quy định của Bộ GD&ĐT ( $= (100 - [\text{Điểm học lực}] - [\text{Điểm cộng}])/25 \times [\text{Điểm ưu tiên quy đổi}]$ , làm tròn đến 0,01).

- Tổng điểm cộng và điểm ưu tiên đối tượng khu vực không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét tuyển (tối đa 10 điểm đối với thang 100).

Chi tiết xem tại: <https://international.uel.edu.vn/>

**PHỤ LỤC 1**  
**BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM CỘNG CỦA CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH**  
**ÁP DỤNG CHO TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026**

| Điểm cộng<br>(thang điểm 100) | IELTS<br>Academic | Linguaskill | Cambridge<br>Assessment English | TOEIC              |            | TOEFL iBT |
|-------------------------------|-------------------|-------------|---------------------------------|--------------------|------------|-----------|
|                               |                   |             |                                 | Nghe & Đọc         | Nói & Viết |           |
| 2,0                           | 5,0               | 140-143     | B1 Preliminary (140-143)        | 550-565            | 240        | 45-47     |
| 2,3                           |                   | 144-147     | B1 Preliminary (144-147)        | 570-590            | 250        | 48-50     |
| 2,6                           |                   | 148-151     | B1 Preliminary (148-151)        | 595-615            |            | 51-53     |
| 2,9                           |                   | 152-155     | B1 Preliminary (152-155)        | 620-640            | 260        | 54-56     |
| 3,2                           |                   | 156-159     | B1 Preliminary (156-159)        | 645-665            |            | 57-58     |
| 3,5                           |                   | 5,5         | 160-161                         | B2 First (160-161) | 670-680    | 270       |
| 3,8                           |                   | 162-163     | B2 First (162-163)              | 685-705            | 280        | 62-65     |
| 4,1                           |                   | 164-165     | B2 First (164-165)              | 710-730            |            | 66-69     |
| 4,4                           |                   | 166-167     | B2 First (166-167)              | 735-755            | 290        | 70-73     |
| 4,7                           |                   | 168         | B2 First (168)                  | 760-780            | 300        | 74-77     |
| 5,0                           | ≥6,0              | ≥169        | B2 First (≥169)                 | ≥785               | ≥310       | ≥78       |

**Ghi chú:**

1. Đối với chứng chỉ TOEIC: thí sinh cần nộp cùng lúc chứng chỉ TOEIC (Nghe và Đọc) và chứng chỉ TOEIC (Nói và Viết). Điểm cộng quy đổi sẽ căn cứ vào cặp điểm thành phần có mức thấp hơn.
2. Đối với chứng chỉ TOEFL iBT: không áp dụng chứng chỉ TOEFL iBT Home Edition.

**PHỤ LỤC 2**  
**DANH SÁCH 149 TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**  
**THUỘC DIỆN ƯU TIÊN XÉT TUYỂN THEO QUY ĐỊNH**  
**CỦA ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Danh sách 79 trường trung học phổ thông (THPT) chuyên, THPT năng khiếu**

| STT   | Mã tỉnh/thành phố (TP) | Tên tỉnh/TP      | Mã trường | Tên trường   |
|---|------------------------|------------------|-----------|--|
| <b>1.1. Trường THPT chuyên và THPT năng khiếu trực thuộc đại học, gồm 08 trường</b> |                        |                  |           |  |
| 1   | 01                     | Hà Nội           | 009       | THPT chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội, <i>Trường Đại học Sư phạm Hà Nội</i>                         |
| 2   | 01                     | Hà Nội           | 011       | THPT chuyên Khoa học Tự nhiên, <i>Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (Đại học Quốc gia Hà Nội)</i> |
| 3   | 01                     | Hà Nội           | 013       | THPT chuyên Ngoại ngữ, <i>Trường Đại học Ngoại ngữ (Đại học Quốc gia Hà Nội)</i>                 |
| 4   | 02                     | TP. Hồ Chí Minh  | 019       | Phổ thông Năng khiếu, <i>Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh)</i> |
| 5   | 02                     | TP. Hồ Chí Minh  | 020       | Trung học Thực hành, <i>Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh</i>                               |
| 6   | 29                     | Nghệ An          | 007       | THPT chuyên Đại học Vinh, <i>Trường Đại học Vinh</i>   |
| 7   | 33                     | Thừa Thiên - Huế | 090       | THPT chuyên Khoa học Huế, <i>Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế</i>                            |
| 8   | 49                     | Long An          | 072       | THPT Năng khiếu, <i>Trường Đại học Tân Tạo</i>   |
| <b>1.2. Trường THPT chuyên và THPT năng khiếu trực thuộc tỉnh/TP, gồm 71 trường</b> |                        |                  |           |  |
| 9   | 01                     | Hà Nội           | 010       | THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam   |
| 10  | 01                     | Hà Nội           | 012       | THPT chuyên Nguyễn Huệ   |
| 11  | 02                     | TP. Hồ Chí Minh  | 004       | THPT chuyên Trần Đại Nghĩa   |
| 12  | 02                     | TP. Hồ Chí Minh  | 016       | THPT chuyên Lê Hồng Phong  |
| 13  | 03                     | Hải Phòng        | 013       | THPT chuyên Trần Phú   |
| 14  | 04                     | Đà Nẵng          | 005       | THPT chuyên Lê Quý Đôn   |
| 15  | 05                     | Hà Giang         | 012       | THPT chuyên Hà Giang   |
| 16  | 06                     | Cao Bằng         | 004       | THPT chuyên Cao Bằng   |
| 17  | 07                     | Lai Châu         | 001       | THPT chuyên Lê Quý Đôn   |
| 18  | 08                     | Lào Cai          | 092       | THPT chuyên tỉnh Lào Cai   |
| 19  | 09                     | Tuyên Quang      | 009       | THPT chuyên tỉnh Tuyên Quang   |
| 20  | 10                     | Lạng Sơn         | 002       | THPT chuyên Chu Văn An   |
| 21  | 11                     | Bắc Kạn          | 019       | THPT chuyên Bắc Kạn  |
| 22  | 12                     | Thái Nguyên      | 010       | THPT chuyên Thái Nguyên  |
| 23  | 13                     | Yên Bái          | 057       | THPT chuyên Nguyễn Tất Thành   |
| 24  | 14                     | Sơn La           | 004       | THPT chuyên Sơn La   |
| 25  | 15                     | Phú Thọ          | 001       | THPT chuyên Hùng Vương   |
| 26  | 16                     | Vĩnh Phúc        | 012       | THPT chuyên Vĩnh Phúc  |
| 27  | 17                     | Quảng Ninh       | 001       | THPT chuyên Hạ Long  |

| STT | Mã tỉnh/thành phố (TP) | Tên tỉnh/TP       | Mã trường | Tên trường                      |
|-----|------------------------|-------------------|-----------|---------------------------------|
| 28  | 18                     | Bắc Giang         | 012       | THPT chuyên Bắc Giang           |
| 29  | 19                     | Bắc Ninh          | 009       | THPT chuyên Bắc Ninh            |
| 30  | 21                     | Hải Dương         | 013       | THPT chuyên Nguyễn Trãi         |
| 31  | 22                     | Hưng Yên          | 011       | THPT chuyên Hưng Yên            |
| 32  | 23                     | Hòa Bình          | 012       | THPT chuyên Hoàng Văn Thụ       |
| 33  | 24                     | Hà Nam            | 011       | THPT chuyên Biên Hòa            |
| 34  | 25                     | Nam Định          | 002       | THPT chuyên Lê Hồng Phong       |
| 35  | 26                     | Thái Bình         | 002       | THPT chuyên Thái Bình           |
| 36  | 27                     | Ninh Bình         | 111       | THPT chuyên Lương Văn Tụy       |
| 37  | 28                     | Thanh Hóa         | 010       | THPT chuyên Lam Sơn             |
| 38  | 29                     | Nghệ An           | 006       | THPT chuyên Phan Bội Châu       |
| 39  | 30                     | Hà Tĩnh           | 040       | THPT chuyên Hà Tĩnh             |
| 40  | 31                     | Quảng Bình        | 004       | THPT chuyên Võ Nguyên Giáp      |
| 41  | 32                     | Quảng Trị         | 024       | THPT chuyên Lê Quý Đôn          |
| 42  | 33                     | Thừa Thiên - Huế  | 001       | THPT chuyên Quốc Học            |
| 43  | 34                     | Quảng Nam         | 007       | THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm   |
| 44  | 34                     | Quảng Nam         | 010       | THPT chuyên Lê Thánh Tông       |
| 45  | 35                     | Quảng Ngãi        | 013       | THPT chuyên Lê Khiết            |
| 46  | 36                     | Kon Tum           | 003       | THPT chuyên Nguyễn Tất Thành    |
| 47  | 37                     | Bình Định         | 003       | THPT chuyên Lê Quý Đôn          |
| 48  | 37                     | Bình Định         | 091       | THPT chuyên Chu Văn An          |
| 49  | 38                     | Gia Lai           | 105       | THPT chuyên Hùng Vương          |
| 50  | 39                     | Phú Yên           | 070       | THPT chuyên Lương Văn Chánh     |
| 51  | 40                     | Đắk Lắk           | 024       | THPT chuyên Nguyễn Du           |
| 52  | 41                     | Khánh Hòa         | 017       | THPT chuyên Lê Quý Đôn          |
| 53  | 42                     | Lâm Đồng          | 172       | THPT chuyên Thăng Long - Đà Lạt |
| 54  | 42                     | Lâm Đồng          | 184       | THPT chuyên Bảo Lộc             |
| 55  | 43                     | Bình Phước        | 042       | THPT chuyên Bình Long           |
| 56  | 43                     | Bình Phước        | 048       | THPT chuyên Quang Trung         |
| 57  | 44                     | Bình Dương        | 002       | THPT chuyên Hùng Vương          |
| 58  | 45                     | Ninh Thuận        | 017       | THPT chuyên Lê Quý Đôn          |
| 59  | 46                     | Tây Ninh          | 003       | THPT chuyên Hoàng Lê Kha        |
| 60  | 47                     | Bình Thuận        | 013       | THPT chuyên Trần Hưng Đạo       |
| 61  | 48                     | Đồng Nai          | 001       | THPT chuyên Lương Thế Vinh      |
| 62  | 49                     | Long An           | 060       | THPT chuyên Long An             |
| 63  | 50                     | Đồng Tháp         | 016       | THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu   |
| 64  | 50                     | Đồng Tháp         | 023       | THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu   |
| 65  | 51                     | An Giang          | 002       | THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu      |
| 66  | 51                     | An Giang          | 008       | THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa      |
| 67  | 52                     | Bà Rịa - Vũng Tàu | 004       | THPT chuyên Lê Quý Đôn          |
| 68  | 53                     | Tiền Giang        | 016       | THPT chuyên Tiền Giang          |
| 69  | 54                     | Kiên Giang        | 002       | THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt       |

| STT | Mã tỉnh/thành phố (TP) | Tên tỉnh/TP | Mã trường | Tên trường                       |
|-----|------------------------|-------------|-----------|----------------------------------|
| 70  | 55                     | Cần Thơ     | 013       | THPT chuyên Lý Tự Trọng          |
| 71  | 56                     | Bến Tre     | 030       | THPT chuyên Bến Tre              |
| 72  | 57                     | Vĩnh Long   | 015       | THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm    |
| 73  | 58                     | Trà Vinh    | 012       | THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành   |
| 74  | 59                     | Sóc Trăng   | 003       | THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai |
| 75  | 60                     | Bạc Liêu    | 009       | THPT chuyên Bạc Liêu             |
| 76  | 61                     | Cà Mau      | 016       | THPT chuyên Phan Ngọc Hiền       |
| 77  | 62                     | Điện Biên   | 065       | THPT chuyên Lê Quý Đôn           |
| 78  | 63                     | Đắk Nông    | 104       | THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh     |
| 79  | 64                     | Hậu Giang   | 539       | THPT chuyên Vị Thanh             |

### Danh sách 70 trường THPT theo tiêu chí của ĐHQG-HCM

| STT | Mã tỉnh/TP | Tên tỉnh/TP     | Mã trường | Tên trường                |
|-----|------------|-----------------|-----------|---------------------------|
| 1   | 01         | Hà Nội          | 008       | THPT Chu Văn An           |
| 2   | 01         | Hà Nội          | 079       | THPT Sơn Tây              |
| 3   | 02         | TP. Hồ Chí Minh | 001       | THPT Trung Vương          |
| 4   | 02         | TP. Hồ Chí Minh | 002       | THPT Bùi Thị Xuân         |
| 5   | 02         | TP. Hồ Chí Minh | 009       | THPT Lê Quý Đôn           |
| 6   | 02         | TP. Hồ Chí Minh | 010       | THPT Nguyễn Thị Minh Khai |
| 7   | 02         | TP. Hồ Chí Minh | 011       | THPT Marie Curie          |
| 8   | 02         | TP. Hồ Chí Minh | 018       | THPT Trần Khai Nguyên     |
| 9   | 02         | TP. Hồ Chí Minh | 023       | THPT Mạc Đĩnh Chi         |
| 10  | 02         | TP. Hồ Chí Minh | 040       | THPT Nguyễn Khuyến        |
| 11  | 02         | TP. Hồ Chí Minh | 048       | THPT Võ Trường Toản       |
| 12  | 02         | TP. Hồ Chí Minh | 053       | THPT Nguyễn Công Trứ      |
| 13  | 02         | TP. Hồ Chí Minh | 054       | THPT Trần Hưng Đạo        |
| 14  | 02         | TP. Hồ Chí Minh | 055       | THPT Nguyễn Thượng Hiền   |
| 15  | 02         | TP. Hồ Chí Minh | 060       | THPT Trần Phú             |
| 16  | 02         | TP. Hồ Chí Minh | 061       | THPT Tây Thạnh            |
| 17  | 02         | TP. Hồ Chí Minh | 063       | THPT Võ Thị Sáu           |
| 18  | 02         | TP. Hồ Chí Minh | 065       | THPT Hoàng Hoa Thám       |
| 19  | 02         | TP. Hồ Chí Minh | 066       | THPT Gia Định             |
| 20  | 02         | TP. Hồ Chí Minh | 068       | THPT Phú Nhuận            |
| 21  | 02         | TP. Hồ Chí Minh | 070       | THPT Nguyễn Hữu Huân      |
| 22  | 02         | TP. Hồ Chí Minh | 072       | THPT Thủ Đức              |

| <b>STT</b> | <b>Mã tỉnh/TP</b> | <b>Tên tỉnh/TP</b> | <b>Mã trường</b> | <b>Tên trường</b>                     |
|------------|-------------------|--------------------|------------------|---------------------------------------|
| 23         | 02                | TP. Hồ Chí Minh    | 094              | THPT Nguyễn Hữu Cầu                   |
| 24         | 02                | TP. Hồ Chí Minh    | 245              | Trung học cơ sở - THPT Nguyễn Khuyến  |
| 25         | 04                | Đà Nẵng            | 002              | THPT Phan Châu Trinh                  |
| 26         | 35                | Quảng Ngãi         | 003              | THPT Bình Sơn                         |
| 27         | 35                | Quảng Ngãi         | 008              | THPT Võ Nguyên Giáp                   |
| 28         | 35                | Quảng Ngãi         | 011              | THPT Trần Quốc Tuấn                   |
| 29         | 36                | Kon Tum            | 001              | THPT Kon Tum                          |
| 30         | 37                | Bình Định          | 001              | Quốc Học Quy Nhơn                     |
| 31         | 39                | Phú Yên            | 008              | THPT Lê Hồng Phong                    |
| 32         | 39                | Phú Yên            | 067              | THPT Nguyễn Huệ                       |
| 33         | 40                | Đắk Lắk            | 059              | THPT Thực hành Cao Nguyên             |
| 34         | 41                | Khánh Hoà          | 012              | THPT Nguyễn Trãi                      |
| 35         | 41                | Khánh Hoà          | 015              | THPT Lý Tự Trọng                      |
| 36         | 42                | Lâm Đồng           | 018              | THPT Đức Trọng                        |
| 37         | 42                | Lâm Đồng           | 026              | THPT Bảo Lộc                          |
| 38         | 42                | Lâm Đồng           | 167              | THPT Trần Phú                         |
| 39         | 42                | Lâm Đồng           | 168              | THPT Bùi Thị Xuân                     |
| 40         | 43                | Bình Phước         | 005              | THPT Hùng Vương                       |
| 41         | 44                | Bình Dương         | 045              | Trung học cơ sở và THPT Nguyễn Khuyến |
| 42         | 44                | Bình Dương         | 079              | THPT Dĩ An                            |
| 43         | 46                | Tây Ninh           | 005              | THPT Tây Ninh                         |
| 44         | 47                | Bình Thuận         | 001              | THPT Phan Bội Châu                    |
| 45         | 48                | Đồng Nai           | 003              | THPT Ngô Quyền                        |
| 46         | 48                | Đồng Nai           | 006              | THPT Nguyễn Trãi                      |
| 47         | 48                | Đồng Nai           | 007              | THPT Lê Hồng Phong                    |
| 48         | 48                | Đồng Nai           | 011              | THPT Thống Nhất A                     |
| 49         | 48                | Đồng Nai           | 021              | THPT Xuân Lộc                         |
| 50         | 48                | Đồng Nai           | 023              | THPT Long Thành                       |
| 51         | 48                | Đồng Nai           | 053              | THPT Trần Biên                        |
| 52         | 48                | Đồng Nai           | 405              | THPT Long Khánh                       |
| 53         | 49                | Long An            | 002              | THPT Tân An                           |
| 54         | 49                | Long An            | 006              | THPT Nguyễn Hữu Thọ                   |
| 55         | 50                | Đồng Tháp          | 009              | THPT Lấp Vò 1                         |

| <b>STT</b> | <b>Mã tỉnh/TP</b> | <b>Tên tỉnh/TP</b> | <b>Mã trường</b> | <b>Tên trường</b>      |
|------------|-------------------|--------------------|------------------|------------------------|
| 56         | 51                | An Giang           | 001              | THPT Long Xuyên        |
| 57         | 51                | An Giang           | 016              | THPT Chu Văn An        |
| 58         | 51                | An Giang           | 030              | THPT Nguyễn Hữu Cảnh   |
| 59         | 51                | An Giang           | 031              | THPT Châu Văn Liêm     |
| 60         | 51                | An Giang           | 037              | THPT Nguyễn Bình Khiêm |
| 61         | 52                | Bà Rịa - Vũng Tàu  | 001              | THPT Vũng Tàu          |
| 62         | 53                | Tiền Giang         | 001              | THPT Cái Bè            |
| 63         | 53                | Tiền Giang         | 006              | THPT Đốc Bình Kiều     |
| 64         | 53                | Tiền Giang         | 015              | THPT Nguyễn Đình Chiểu |
| 65         | 53                | Tiền Giang         | 019              | THPT Chợ Gạo           |
| 66         | 53                | Tiền Giang         | 022              | THPT Vĩnh Bình         |
| 67         | 53                | Tiền Giang         | 025              | THPT Trương Định       |
| 68         | 56                | Bến Tre            | 002              | THPT Nguyễn Đình Chiểu |
| 69         | 56                | Bến Tre            | 020              | THPT Phan Thanh Giản   |
| 70         | 57                | Vĩnh Long          | 001              | THPT Lư Văn Liệt       |

*Ghi chú: Mã tỉnh, mã trường sẽ cập nhật theo danh mục mới nhất của Bộ GD&ĐT (nếu có thay đổi)*

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢNG QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ TUYỂN SINH QUỐC TẾ SANG THANG ĐIỂM 100**

| Thang điểm chứng chỉ SAT | Thang điểm chứng chỉ ACT | Thang điểm chứng chỉ IB | Thang điểm chứng chỉ A-Level | Điểm quy đổi ra thang điểm 100 |
|--------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| 1600                     | 36                       | 42                      |                              | 100                            |
| 1584                     |                          |                         |                              | 99                             |
| 1568                     | 35                       | 41                      |                              | 98                             |
| 1552                     |                          |                         |                              | 97                             |
| 1536                     |                          | 40                      |                              | 96                             |
| 1520                     | 34                       |                         | A*                           | 95                             |
| 1504                     |                          | 39                      |                              | 94                             |
| 1488                     | 33                       |                         |                              | 93                             |
| 1472                     |                          |                         |                              | 92                             |
| 1456                     |                          | 38                      |                              | 91                             |
| 1440                     | 32                       |                         |                              | 90                             |
| 1424                     |                          | 37                      |                              | 89                             |
| 1408                     | 31                       |                         |                              | 88                             |
| 1392                     |                          |                         |                              | 87                             |
| 1376                     | 30                       | 36                      |                              | 86                             |
| 1360                     |                          |                         | A                            | 85                             |
| 1344                     | 29                       | 35                      |                              | 84                             |
| 1328                     |                          |                         |                              | 83                             |
| 1312                     | 28                       | 34                      |                              | 82                             |
| 1296                     | 27                       |                         |                              | 81                             |
| 1280                     |                          |                         |                              | 80                             |
| 1264                     |                          | 33                      |                              | 79                             |
| 1248                     | 26                       |                         |                              | 78                             |
| 1232                     |                          | 32                      |                              | 77                             |
| 1216                     | 25                       |                         |                              | 76                             |
| 1200                     |                          |                         | B                            | 75                             |
| 1184                     | 24                       | 31                      |                              | 74                             |
|                          |                          |                         |                              | 73                             |
|                          |                          |                         |                              | 72                             |
|                          |                          | 30                      |                              | 71                             |
|                          |                          |                         |                              | 70                             |
|                          |                          | 29                      |                              | 69                             |
|                          |                          |                         |                              | 68                             |
|                          |                          | 28                      |                              | 67                             |
|                          |                          |                         |                              | 66                             |
|                          |                          |                         | C                            | 65                             |
|                          |                          | 27                      |                              | 64                             |
|                          |                          |                         |                              | 63                             |
|                          |                          | 26                      |                              | 62                             |

*Ghi chú*

- Thang điểm chứng chỉ SAT và chứng chỉ IB được quy đổi ra thang điểm 100 theo quy tắc phần trăm.
- Bảng quy đổi điểm từ ACT qua điểm SAT từ đơn vị khảo thí [tại đây](#).
- Bảng quy đổi điểm từ A-Level qua thang điểm 100 từ đơn vị khảo thí [tại đây](#).

**BẢNG MÃ XÉT TUYỂN NĂM 2026**

| <b>STT</b>  | <b>Mã xét tuyển</b>               | <b>Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển</b>                                       | <b>Mã ngành, nhóm ngành</b> | <b>Tên ngành, nhóm ngành</b> | <b>Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét tuyển)</b>  |
|---|-----------------------------------|--|-----------------------------|------------------------------|---|
| <b>CHƯƠNG TRÌNH DO TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT CẤP BẰNG</b> |                                   |  |                             |                              |   |
| <b>1</b>  | <b>Khoa học xã hội và hành vi</b> |  |                             |                              | Phương thức 1: Xét tuyển thẳng thí sinh theo Quy chế tuyển sinh năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo<br><br>Phương thức 2: Xét tuyển tổng hợp Điểm ĐGNL ĐHQG-HCM 2026<br>Tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi TNTHPT 2026 và kết quả học bạ THPT:<br><br>* Toán - Lý - Hóa (A00)<br>* Toán - Tiếng Anh - Ngữ văn (D01)<br><br>* Toán - Tiếng Anh - Vật lý (A01)<br>* Toán - Tiếng Anh - Hóa học (D01)<br><br>* Toán - Tiếng Anh - Tin học (X26) |
| 1.1   | 401                               | Kinh tế (Chuyên ngành Kinh tế học)   | 7310101                     | Kinh tế                      |   |
| 1.2   | 403                               | Kinh tế (Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công)   | 7310101                     | Kinh tế                      |   |
| 1.3   | 421                               | Kinh tế (Chuyên ngành Kinh tế số)*   | 7310101                     | Kinh tế                      |   |
| 1.4   | 402                               | Kinh tế quốc tế (Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại)   | 7310106                     | Kinh tế quốc tế              |   |
| 1.5   | 413                               | Toán kinh tế (Chuyên ngành Toán ứng dụng trong Kinh tế, Quản trị và Tài chính)             | 7310108                     | Toán kinh tế                 |   |
| 1.6   | 413E                              | Toán kinh tế (Chuyên ngành Toán ứng dụng trong Kinh tế, Quản trị và Tài chính) (Tiếng Anh) | 7310108                     | Toán kinh tế                 |   |
| 1.7   | 419                               | Toán kinh tế (Chuyên ngành Phân tích dữ liệu)  | 7310108                     | Toán kinh tế                 |   |

| STT | Mã xét tuyển                 | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển                      | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét tuyển)                |
|-----|------------------------------|--|----------------------|-----------------------|--|
| 2   | <b>Kinh doanh và quản lý</b> |  |                      |                       | * Toán - Tiếng Anh - Giáo dục kinh tế và pháp luật (X25) |
| 2.1 | 407                          | Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh)             | 7340101              | Quản trị kinh doanh   |  |
| 2.2 | 407E                         | Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh) (Tiếng Anh) | 7340101              | Quản trị kinh doanh   |  |
| 2.3 | 415                          | Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị du lịch và lữ hành)     | 7340101              | Quản trị kinh doanh   |  |
| 2.4 | 410                          | Marketing (Chuyên ngành Marketing)                                 | 7340115              | Marketing             |  |
| 2.5 | 410E                         | Marketing (Chuyên ngành Marketing) (Tiếng Anh)                     | 7340115              | Marketing             |  |
| 2.6 | 417                          | Marketing (Chuyên ngành Digital Marketing)                         | 7340115              | Marketing             |  |
| 2.7 | 408                          | Kinh doanh quốc tế   | 7340120              | Kinh doanh quốc tế    |  |

| <b>STT</b> | <b>Mã xét tuyển</b> | <b>Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển</b>                          | <b>Mã ngành, nhóm ngành</b> | <b>Tên ngành, nhóm ngành</b> | <b>Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét tuyển)</b> |
|------------|---------------------|---|-----------------------------|------------------------------|--|
| 2.8        | 408E                | Kinh doanh quốc tế (Tiếng Anh)  | 7340120                     | Kinh doanh quốc tế           |  |
| 2.9        | 420                 | Kinh doanh quốc tế (Chuyên ngành Quản lý chuỗi cung ứng và Logistics quốc tế) | 7340120                     | Kinh doanh quốc tế           |  |
| 2.10       | 411                 | Thương mại điện tử  | 7340122                     | Thương mại điện tử           |  |
| 2.11       | 411E                | Thương mại điện tử (Tiếng Anh)  | 7340122                     | Thương mại điện tử           |  |
| 2.12       | 404                 | Tài chính - Ngân hàng   | 7340201                     | Tài chính – Ngân hàng        |  |
| 2.13       | 404E                | Tài chính - Ngân hàng (Tiếng Anh)   | 7340201                     | Tài chính – Ngân hàng        |  |
| 2.14       | 414                 | Công nghệ tài chính   | 7340205                     | Công nghệ tài chính          |  |

| <b>STT</b> | <b>Mã xét tuyển</b> | <b>Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển</b>                                   | <b>Mã ngành, nhóm ngành</b> | <b>Tên ngành, nhóm ngành</b> | <b>Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét tuyển)</b> |
|------------|---------------------|--|-----------------------------|------------------------------|--|
| 2.15       | 414H                | Công nghệ tài chính (Chương trình Co-operative Education) (Tiếng Anh bán phần)         | 7340205                     | Công nghệ tài chính          |  |
| 2.16       | 405                 | Kế toán  | 7340301                     | Kế toán                      |  |
| 2.17       | 405E                | Kế toán (Tích hợp chứng chỉ quốc tế ICAEW - Tiếng Anh)                                 | 7340301                     | Kế toán                      |  |
| 2.18       | 422                 | Kế toán (Chuyên ngành Kế toán và phân tích dữ liệu)*                                   | 7340301                     | Kế toán                      |  |
| 2.19       | 409                 | Kiểm toán  | 7340302                     | Kiểm toán                    |  |
| 2.20       | 418                 | Quản lý công   | 7340403                     | Quản lý công                 |  |
| 2.21       | 406                 | Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý)                   | 7340405                     | Hệ thống thông tin quản lý   |  |
| 2.22       | 406H                | Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý) (Chương trình Co- | 7340405                     | Hệ thống thông tin quản lý   |  |

| STT      | Mã xét tuyển     | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển                               | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành      | Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét tuyển) |
|----------|------------------|---|----------------------|----------------------------|---|
|          |                  | operative Education) (Tiếng Anh bán phần)                                   |                      |                            |   |
| 2.23     | 416              | Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành Kinh doanh số và Trí tuệ nhân tạo) | 7340405              | Hệ thống thông tin quản lý |   |
| <b>3</b> | <b>Pháp luật</b> |   |                      |                            |   |
| 3.1      | 503              | Luật (Chuyên ngành Luật Dân sự)   | 7380101              | Luật                       |   |
| 3.2      | 503E             | Luật (Chuyên ngành Luật Dân sự) (Tiếng Anh)                                 | 7380101              | Luật                       |   |
| 3.3      | 504              | Luật (Chuyên ngành Luật Tài chính - Ngân hàng)                              | 7380101              | Luật                       |   |
| 3.4      | 505              | Luật (Chuyên ngành Luật và Chính sách công)                                 | 7380101              | Luật                       |   |
| 3.5      | 506              | Luật (Chuyên ngành Luật và Công nghệ)*                                      | 7380101              | Luật                       |   |
| 3.6      | 501              | Luật kinh tế (Chuyên ngành Luật Kinh doanh)                                 | 7380107              | Luật kinh tế               |   |

| <b>STT</b>  | <b>Mã xét tuyển</b> | <b>Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển</b>            | <b>Mã ngành, nhóm ngành</b> | <b>Tên ngành, nhóm ngành</b> | <b>Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét tuyển)</b> |
|---|---------------------|---|-----------------------------|------------------------------|--|
| 3.7   | 502                 | Luật kinh tế (Chuyên ngành Luật Thương mại quốc tế)             | 7380107                     | Luật kinh tế                 |  |
| 3.8   | 502E                | Luật kinh tế (Chuyên ngành Luật thương mại quốc tế) (Tiếng Anh) | 7380107                     | Luật kinh tế                 |  |
| <b>CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT QUỐC TẾ (CỬ NHÂN ANH QUỐC)</b> |                     |   |                             |                              |  |
| 1   | 408_I               | Kinh doanh quốc tế  | 7340120                     | Kinh doanh quốc tế           |  |
| 2   | 410_I               | Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Marketing)                    | 7340101                     | Quản trị kinh doanh          |  |

Ghi chú: \*: tuyển mới từ năm 2026